



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại: (024)
38360289 Fax: (024) 38361199 Email: thitruong@quatest1.com.vn

HỒ SƠ NĂNG LỰC

PHÒNG THỬ NGHIỆM

VI SINH - GMO

DANH MỤC HỒ SƠ

1. GIỚI THIỆU CHUNG

- ❖ Giới thiệu Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
- ❖ Sơ đồ tổ chức Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
- ❖ Giới thiệu chung phòng thử nghiệm

2. TƯ CÁCH PHÁP NHÂN

- ❖ Quyết định thành lập
- ❖ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tổ chức khoa học và công nghệ
- ❖ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học Công nghệ
- ❖ Quyết định Ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

3. NĂNG LỰC

- ❖ Quyết định, chỉ định các Bộ, các ngành
- ❖ Danh mục một số trang thiết bị chính
- ❖ Chứng chỉ công nhận



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

GIỚI THIỆU CHUNG



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Trụ sở chính: Nhà E, Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 024.38360289 – **Fax:** 024.38361199
Cơ sở Nam Thăng Long: Lô B2-3-6a Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy
Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.32191002 – **Fax:** 024 32191001
Website: www.quatest1.com.vn – **Email:** thitruong@quatest1.com.vn

GIỚI THIỆU CHUNG

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (QUATEST1) được thành lập theo Quyết định số 1273/QĐ-TĐC, ngày 05 tháng 11 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Bộ máy tổ chức và lĩnh vực hoạt động được quy định trong “Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1”, ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ - TĐC, ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Quyền chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 là tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia phục vụ công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các hoạt động dịch vụ khác theo yêu cầu của các tổ chức cá nhân.

Các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1:

- Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực: Giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình theo yêu cầu hoặc chỉ định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Cung cấp các dịch vụ về lĩnh vực đo lường, thử nghiệm, giám định, chứng nhận, bảo trì và sửa chữa các phương tiện đo theo yêu cầu của các cơ quan, doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân.
- Thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức thử nghiệm chất lượng, vệ sinh, an toàn các sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, công trình.
- Tổ chức thực hiện việc khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường.
- Tiến hành giám định sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền sản xuất, chuyển giao công nghệ và chất lượng công trình xây dựng.
an toàn.



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Trụ sở chính: Nhà E, Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 024.38360289 – **Fax:** 024.38361199
Cơ sở Nam Thăng Long: Lô B2-3-6a Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy
Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.32191002 – **Fax:** 024 32191001
Website: www.quatest1.com.vn – **Email:** thitruong@quatest1.com.vn

- Thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học công nghệ, chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, kiến thức về hệ thống quản lý chất lượng cho cán bộ, viên chức của Trung tâm và theo yêu cầu của các tổ chức cá nhân.
- Tư vấn giám sát và đánh giá chất lượng công trình, giám sát lắp đặt, chế tạo thiết bị.
- Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn đổi mới công nghệ. Tổ chức, nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.
- Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Thực hiện các hoạt động dịch vụ về đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.
- Thực hiện các hoạt động tư vấn dịch vụ tư vấn quản lý dự án, đấu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.
- Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, cung ứng thiết bị thử nghiệm và các thiết bị kỹ thuật khác.
- Tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quy định của pháp luật.
- Tham gia đấu thầu, ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế về lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

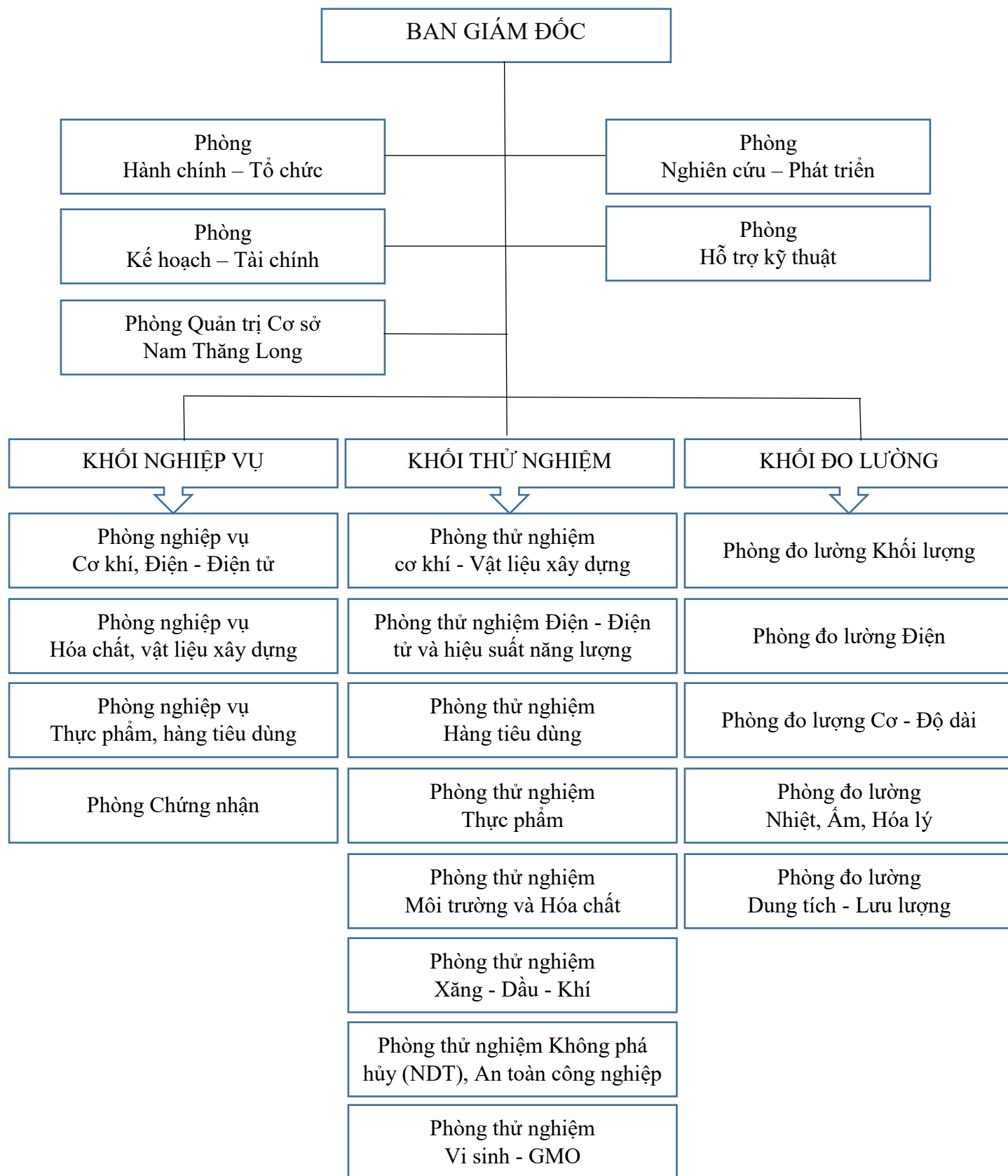
CAM KẾT

Tất cả các hoạt động dịch vụ của Quatest 1 chỉ hoàn thành khi khách hàng nhận được chứng chỉ hoặc chứng nhận tương đương.

Để nâng cao chất lượng phục vụ, thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thường xuyên tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị hiện đại, coi trọng việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên. Đồng thời Trung tâm luôn duy trì và cải tiến Hệ thống Quản lý Chất lượng theo ISO/IEC 17025, ISO/IEC 17020, ISO/IEC 17021, ISO/IEC 17065.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



PHÒNG THỬ NGHIỆM VI SINH – GMO

TÊN TIẾNG VIỆT:

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG THỬ NGHIỆM VI SINH – GMO

TÊN TIẾNG ANH:

COMMISSION FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
MICROBIOLOGY & GMO TESTING LABORATORY

ĐỊA ĐIỂM PTN:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

MÃ SỐ: VILAS 028

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- Phân tích vi sinh trong các sản phẩm hàng hóa như:
 - Nông sản, thực phẩm, thủy hải sản, mỹ phẩm, thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả các loại nguyên liệu, phụ gia, chất bảo quản, phẩm màu); bao bì thực phẩm; vật dụng y tế vô trùng; nước sử dụng cho mục đích ăn uống (nước máy, nước khoáng đóng chai và nước dùng để sản xuất, chế biến thực phẩm vv..), nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp; nước mặt; Nước làm lạnh cooling tower; Chế phẩm sinh học, khử mùi; Phân bón vi sinh, Phân bón hữu cơ sinh học; Phân bón sinh học; Vải các loại; Giấy tissue, giấy ướt các loại;
 - Bim trẻ em; Băng vệ sinh; ...
 - Phân tích các vi sinh vật có lợi trong thực phẩm chức năng: *Lactic acid bacteria*, *Lactobacillus spp.*, *Lactobacillus acidophilus*, *Bifidobacterium*, *Bacillus spp.*, *Bacillus subtilis*, *Saccharomyces cerevisiae*, ...
- Sàng lọc phát hiện sinh vật biến đổi gen (GMO) trên các mẫu thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm dựa trên sự phát hiện các yếu tố như P 35S, T-NOS, P- FMV, Pat, Bar,...
- Phát hiện & định lượng từng dòng GMO bằng phương pháp chuyên biệt sự kiện: Đậu nành (GTS 40-3-2, ...) Bắp (Bt11, Bt176, MON810, NK603, GA21, TC1507,...) gạo (Bt-rice).
- Xác định sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật dựa trên trình tự gen trnL có trong lục lạp của thực vật, gen Lectin từ đậu nành, gen SSIIb từ bắp.
- Phát hiện DNA động vật (cừu, lợn, bò, gà, dê...) trên nền mẫu thực phẩm, đồ ăn chay, thực phẩm Halal dùng cho người Hồi giáo; thức ăn chăn nuôi vv..
- Kiểm tra sự nhiễm khuẩn trên bề mặt của các thiết bị và dụng cụ tham gia quá trình chế biến thực phẩm; các thiết bị và dụng cụ phòng mổ, vật tư ngành y tế và các sản phẩm bảo vệ sức khỏe (dao, kéo, pank kẹp, ống tuyp lấy máu, dây kim tiêm truyền, bao cao su, găng tay, khẩu trang, bộ phòng dịch, ga trải phòng mổ....).
- Kiểm tra khả năng diệt khuẩn của các dung dịch sát trùng, máy khử khuẩn ...vv.

- Khả năng kháng khuẩn của Sơn, Vải, Giấy, vật liệu nhựa và các loại vật liệu bề mặt không có lỗ.
- Kiểm tra vệ sinh phòng sạch, vi sinh vật trong không khí và bề mặt, đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP đối với bao bì dược phẩm tại các công ty sản xuất thuốc (theo các cấp phân loại phòng sạch theo thông tư 14/2012/TT-BYT: cấp A, B,C,D)
- Dịch vụ lấy mẫu tại nơi sản xuất, chế biến thức ăn; kiểm tra định kỳ vệ sinh an toàn thực phẩm tại nơi sản xuất như: lò mổ, bếp ăn tập thể tại các khu công nghiệp, khách sạn...v.v.
- Dịch vụ pha chế chuẩn bị môi trường nuôi cấy vi sinh dùng sẵn cho các phòng thí nghiệm chưa đủ điều kiện về mặt trang thiết bị.
- Định danh vi sinh vật đến loài bằng công nghệ khối phổ **MALDI-TOF (*Matrix Assisted Laser Desorption Ionization-Time of Flight*)** hỗ trợ các nhà máy sản xuất thực phẩm truy tìm nguồn gốc nguy cơ đã lây nhiễm vi sinh vật từ các nguyên liệu sản xuất khi sản phẩm cuối cùng có dấu hiệu bị ô nhiễm.
- Tư vấn và đào tạo: Cung cấp dịch vụ tư vấn hệ thống Quản lý chất lượng theo ISO/IEC17025 cho các phòng thử nghiệm, phòng sạch theo GMP. Đáp ứng các yêu cầu về thiết kế và trang bị cho Phòng thử nghiệm Vi sinh, ý kiến chuyên gia về các vấn đề liên quan chất lượng - an toàn vệ sinh thực phẩm.

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH:

STT	Tên thiết bị	STT	Tên thiết bị
1	Cân phân tích	13	Tủ an toàn sinh học cấp 2
2	Cân kỹ thuật điện tử	14	Đồng hồ bấm giây điện tử
3	Tủ nuôi vi sinh nhiệt độ thấp	15	Tủ thao tác PCR
4	Tủ ẩm	16	Micropipet
5	Nồi hấp tiệt trùng	17	Máy nhân gen tốc độ cao có chức năng Gradient
6	Máy đo pH	18	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức
7	Tủ sấy	19	Máy đo nhiệt độ
8	Tủ lạnh sâu	20	Nhiệt ẩm kế
9	Nhiệt kế điện tử Multi	21	Máy ủ nhiệt có làm lạnh kèm lắc rung
10	Nồi hấp tiệt trùng	22	Máy đo nồng độ DNA/RNA
11	Datalogger theo dõi nhiệt độ, độ ẩm	23	Máy li tâm lạnh ống eppendorf để bàn
12	Cân sử dụng cho máy pha loãng mẫu theo trọng lượng	24	Máy li tâm thu mẫu để bàn

DANH SÁCH NHÂN SỰ:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năng lực chuyên môn	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
1	Lê Thị Thúy Hằng	Trưởng phòng	Thạc sỹ Sinh học			X
2	Đỗ Thị Ngữ	Thử nghiệm viên	Thạc sỹ Sinh học			X
3	Nguyễn Minh Châu	Thử nghiệm viên	Thạc sỹ Sinh học			X
4	Phạm Như Anh	Thử nghiệm viên	Thạc sỹ Sinh học		X	
5	Võ Thị Phương	Thử nghiệm viên	Thạc sỹ Sinh học	X		
6	Đinh Thu Thủy	Thử nghiệm viên	Thạc sỹ Kỹ thuật Môi trường	X		
7	Lê Thị Mai Thanh	Kỹ thuật viên	Công nghệ hoá hữu cơ		X	

TƯ CÁCH PHÁP NHÂN

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
V/v thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng 1

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 15-CP ngày 02/03/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 22-CP ngày 22/05/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Xét đề nghị của các ông Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức và Cán bộ khoa học;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng 1 (gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) trên cơ sở các phòng Thử nghiệm, các phòng Đo lường và các phòng Nghiệp vụ của Trung tâm Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng khu vực 1. Trụ sở đặt tại thành phố Hà nội.
- Điều 2:** Trung tâm Kỹ thuật 1 là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng và có con dấu để giao dịch công tác.
- Điều 3:** Trung tâm Kỹ thuật 1 có nhiệm vụ chính sau đây :
1. Tiến hành thử nghiệm, thẩm định, đánh giá, giám định chất lượng hàng hoá và đo lường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cũng như các yêu cầu quản lý nhà nước của các cơ quan Hải quan, Môi trường, Quản lý thị trường, Công nghệ, Tư pháp... Ngoài ra được phép khai thác năng lực đo lường, thử nghiệm để phục vụ các yêu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.
 2. Bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường và tiến hành kiểm định chuẩn theo phân cấp của Tổng cục đối với Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh...
 3. Tham gia xây dựng Tiêu chuẩn Việt nam (TCVN), tiêu chuẩn Quốc tế.
 4. Tổ chức công tác thông tin, đào tạo, hợp tác Quốc tế trên địa bàn theo sự phân công của Tổng cục.

5. Quản lý cán bộ, tài sản theo quy định.

Điều 4: Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm xây dựng Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1 để trình Bộ ký duyệt và ban hành.

Điều 5: Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 6: Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ khoa học, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Tổng cục TCĐLCL
- VP Bộ
- Vụ TCCBKH

Muh



Dũng Hùng

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Mã số: 0100111602

Đăng ký lần đầu, ngày 10 tháng 04 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 05 tháng 11 năm 2018

1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng Việt:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng nước ngoài: QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết tắt: QUATEST1

2. Địa chỉ trụ sở chính: *Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 024.38361399

Fax: 024.38361399

Email: hanhchinh@quatest1.com.vn

Website: www.quatest1.com.vn

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
1.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Chi tiết: - Kiểm tra, thử nghiệm và đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo chỉ định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền; - Kiểm định phương tiện đo trong phạm vi được công nhận; - Hiệu chuẩn, kiểm tra và đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo; - Chứng nhận sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn và các quy chuẩn kỹ thuật; - Thử nghiệm, đánh giá, thẩm định chất lượng, kỹ thuật, vệ sinh, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, vật liệu, cấu kiện, dự án và công trình theo yêu cầu của các cơ quan quản	7120

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
	lý, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân; - Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng hàng hóa, công trình phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; - Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra hàn không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn; - Kiểm tra an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn;	
2.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: - Giám định thương mại - Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, chuyển giao công nghệ và an toàn công nghiệp, tư vấn và đánh giá chất lượng công trình xây dựng theo quy định: quan trắc, đánh giá tác động và thực trạng môi trường;	7490
3.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: Chi tiết: Cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các phương tiện đo, thiết bị thử nghiệm, thiết bị kỹ thuật	3313
4.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Chi tiết: Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và các phương tiện đo Tổ chức thực hiện, nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ	7210
5.	Giáo dục nghề nghiệp: Chi tiết: Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, các hệ thống quản lý, công cụ quản lý chất lượng và các nội dung có liên quan khác (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép)	8532

4. Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp: 24.486.372.888 đồng

Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm tám mươi tám đồng.

5. Tên cơ quan chủ quản: TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

6. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ:

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: **KIM ĐỨC THỤ** Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *10/05/1966* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Căn cước công dân*

Số: *026066002265* Ngày cấp: *13/8/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội.*



TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Kim Tuyến



QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Nghiêm cấm cho mượn, cho thuê Giấy chứng nhận.
4. Làm thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận theo đúng quy định.
5. Làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định khi Giấy chứng nhận bị mất hoặc rách, nát.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đăng ký lần đầu, ngày 07/9/1995 (số đăng ký: 417)

Đăng ký lần hai, ngày 03/5/2006 (A-502); Đăng ký lần ba, ngày 20/4/2010

Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Tên viết bằng tiếng nước ngoài:

Quality Assurance and Testing Center 1

Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: QUATEST 1

Trụ sở chính:

Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tổng số vốn: 6.863.898.293 đồng

Cơ quan quyết định thành lập:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Quyết định số: 489/QĐ-BKHCN ngày 27/3/2024

(trước đây theo Quyết định số: 1373/QĐ ngày 05/11/1994)

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

Cơ quan quản lý trực tiếp:

Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Kim Đức Thụ

CCCD số: 026066002265

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày cấp: 10/4/2021

SỐ ĐĂNG KÝ: A - 502

Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ sau:

- Nghiên cứu khoa học và thực hiện các chương trình, đề tài trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và phương tiện đo.

- Dịch vụ KH&CN: Đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, hệ thống; Kiểm định hiệu chuẩn, thử nghiệm các phương tiện đo, chuẩn đo lường; Thử nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm nghiệm kèm chứng, đánh giá chất lượng an toàn các sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm; Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm đánh giá tác động và thực trạng môi trường; Giám định, kiểm định, đánh giá chất lượng, an toàn và kỹ thuật an toàn, môi trường đối với sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây truyền sản xuất, chuyển giao công nghệ và chất lượng công trình xây dựng; Kiểm định an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn; Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về: tiêu chuẩn, chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ; Tư vấn giám sát và đánh giá chất lượng công trình, giám sát lắp đặt, chế tạo thiết bị; Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn đổi mới công nghệ; Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm hàng hóa dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy, kỹ năng thợ hàn; Tư vấn quản lý dự án, đấu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường; Thực hiện chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật mã số, mã vạch và các công nghệ nhận dạng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức và cá nhân.

- Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ của Trung tâm.

(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Lê Xuân Định

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

ĐẾN

Số:

11987

Ngày:

13/9/24

Chuyên:

Số: 218

/QĐ-TĐC

Số và ký hiệu HS:

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ỦY BAN TIÊU CHUẨN

ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Điều lệ tạm thời về Tổ chức và hoạt động
của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1****CHỦ TỊCH****ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-BKHCN ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 1188/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ban hành kèm Quyết định số 489/QĐ-BKHCN ngày 27/3/2024;

Căn cứ Quyết định số 2296/QĐ-BKHCN ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1;

Thực hiện Kết luận số 96-KL/BCSD ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Ban Cán sự đảng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Theo Nghị quyết số 566-NQ/ĐUTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Đảng ủy cơ quan Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ và Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ tạm thời về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 trực thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

Điều 3. Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KH&CN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB.

CHỦ TỊCH**Minh Hiệp**

ĐIỀU LỆ TẠM THỜI
Về Tổ chức và hoạt động
của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số 218 /QĐ-TĐC ngày 12 tháng 09 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

Chương I
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (sau đây gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) là đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trực thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (sau đây gọi tắt là Ủy ban) có chức năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ quản lý Nhà nước và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển và tăng cường năng suất, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

2. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tên giao dịch quốc tế là Quality Assurance and Testing Center 1 (viết tắt là QUATEST1).

3. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật.

4. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trụ sở chính tại số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Các phòng Thí nghiệm tại Lô 2-3-6A khu Công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển và hoạt động dài hạn, hàng năm của Trung tâm Kỹ thuật 1.

2. Đề xuất, phối hợp tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản kỹ thuật liên quan; Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Ủy ban để cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng phục vụ quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân theo yêu cầu và theo chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban; cung

cấp nhân lực, cơ sở vật chất phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, thẩm định, đánh giá năng lực hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực (Chứng nhận, giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, hệ thống) theo yêu cầu hoặc chỉ định của các tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng và triển khai các phương pháp, quy trình: thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, giám định, phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm hàng hóa.

5. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn, chất chuẩn, mẫu thử, phương tiện đo, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm và các phương tiện, thiết bị phục vụ đo lường, thử nghiệm, giám định, lấy mẫu thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo quy định của pháp luật.

7. Thử nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm nghiệm kiểm chứng, đánh giá chất lượng, an toàn sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm. Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường.

8. Giám định, kiểm định, đánh giá chất lượng, an toàn và kỹ thuật an toàn, môi trường đối với sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ, công trình xây dựng, an toàn thực phẩm. Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất.

9. Đánh giá chứng nhận các Hệ thống quản lý, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, thẩm định và xác nhận sự phù hợp; chứng nhận/thẩm định báo cáo khí nhà kính và định lượng dấu vết carbon theo quy định của pháp luật.

10. Kiểm tra chấp nhận quy trình hàn, thợ hàn theo tiêu chuẩn Việt Nam và Tiêu chuẩn quốc tế.

11. Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động: Các loại máy, thiết bị, hệ thống thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; kiểm định chất lượng công trình xây dựng; lắp đặt dây chuyền, công nghệ.

12. Chủ trì, phối hợp với đơn vị đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về thống kê số liệu, dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; thực hiện chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật mã số, mã vạch và các công nghệ nhận dạng sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu của tổ chức và cá nhân;

cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, giám sát lắp đặt, cung ứng thiết bị, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn sử dụng, và nghiệm thu kỹ thuật đối với các phương tiện đo, thiết bị đo lường, thử nghiệm. Tư vấn lập các dự án đầu tư trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.

13. Tham gia đấu thầu, ký kết và thực hiện các hợp đồng dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

14. Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật và cấp Giấy chứng nhận về: tiêu chuẩn, chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ; đào tạo kiểm định viên và hiệu chuẩn viên đo lường; đào tạo lĩnh vực thử nghiệm Không phá hủy (NDT), đào tạo giám định viên, đào tạo thử nghiệm viên các kỹ thuật về thử nghiệm và các nội dung đào tạo khác có liên quan theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân và theo quy định của pháp luật.

15. Đào tạo, hướng dẫn xây dựng và áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các công cụ quản lý tiên tiến chất lượng, năng suất, tiết kiệm năng lượng, kiểm kê khí nhà kính, dấu vết carbon và các giải pháp kỹ thuật, công nghệ phục vụ mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia về năng suất, chất lượng theo yêu cầu của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật. Hỗ trợ nghiệp vụ quản lý và kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các dịch vụ khoa học công nghệ, để đảm bảo áp dụng đúng các quy định của pháp luật tại doanh nghiệp.

16. Nghiên cứu phương hướng mục tiêu, chính sách, biện pháp, xây dựng hỗ trợ kỹ thuật, thúc đẩy công tác đảm bảo đo lường đối với các doanh nghiệp; Tư vấn nâng cao kỹ thuật, công nghệ, năng suất chất lượng trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

17. Tổ chức các chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng theo yêu cầu của các cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc các phòng thử nghiệm trong và ngoài nước.

18. Đầu tư phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

19. Tổ chức đoàn ra, đoàn vào trong khuôn khổ các nhiệm vụ, chương trình, dự án của Trung tâm và theo chỉ đạo của Ủy ban; quyết định mời hoặc thuê chuyên gia nước ngoài vào làm việc và cử viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động của Trung tâm đi công tác, học tập và làm việc ở nước ngoài theo phân cấp của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban và theo quy định của pháp luật.

20. Thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền, xúc tiến, quảng bá các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ của Trung tâm.

21. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước về các nội dung liên quan đến hoạt động của Trung tâm theo quy định của Ủy ban và của pháp luật.

22. Phối hợp cung cấp thông tin liên quan tới quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp cho Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp Quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Văn phòng TBT Việt Nam) để xem xét và phối hợp thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) trong các cam kết của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam là thành viên.

23. Quản lý viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động, hồ sơ, tài chính, tài sản và tài liệu của Trung tâm theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

24. Quyết định nhân sự đi công tác nước ngoài theo thẩm quyền quản lý (trừ Lãnh đạo đơn vị) sau khi Lãnh đạo Ủy ban phê duyệt thành phần.

25. Ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban để thực hiện các nhiệm vụ được giao thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban theo quy định của pháp luật.

26. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban giao.

Chương II **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC**

Điều 3. Lãnh đạo Trung tâm Kỹ thuật 1

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 gồm Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Chủ tịch Ủy ban bổ nhiệm, miễn nhiệm và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban và trước pháp luật về toàn bộ tổ chức hoạt động của Trung tâm.

3. Các Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và giúp Giám đốc phụ trách các công việc theo sự phân công của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về những nhiệm vụ được phân công. Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Chủ tịch Ủy ban bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.

4. Trong trường hợp Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền điều hành hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban và trước pháp luật về việc điều hành của mình, sau đó báo cáo Giám đốc.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Phòng Hành chính - Tổ chức (Phòng HCTC).
2. Phòng Kế hoạch - Tài chính (Phòng KHTC).
3. Phòng Quản trị Kỹ thuật (Phòng QTKT).
4. Phòng Đảm bảo Chất lượng và Dịch vụ Khách hàng (Phòng QA).
5. Phòng Nghiệp vụ Cơ khí, Điện, Điện tử (Phòng NV1).
6. Phòng Nghiệp vụ Hoá chất, Vật liệu xây dựng (Phòng NV2).
7. Phòng Nghiệp vụ Thực phẩm, Hàng tiêu dùng (Phòng NV3).
8. Phòng Chứng nhận (Phòng NV4).
9. Phòng Thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng (Phòng TN1).
10. Phòng Thử nghiệm Điện, Điện tử và Hiệu suất năng lượng (Phòng TN2).
11. Phòng Thử nghiệm Hàng tiêu dùng (Phòng TN3).
12. Phòng Thử nghiệm Thực phẩm (Phòng TN4).
13. Phòng Thử nghiệm Môi trường và Hoá chất (Phòng TN5).
14. Phòng Thử nghiệm Xăng, Dầu, Khí (Phòng TN6).
15. Phòng Thử nghiệm Không phá huỷ và An toàn công nghiệp (Phòng TN7).
16. Phòng Thử nghiệm Vi sinh và GMO (Phòng TN8).
17. Phòng Đo lường Khối lượng (Phòng ĐL1).
18. Phòng Đo lường Điện (Phòng ĐL2).
19. Phòng Đo lường Cơ và Độ dài (Phòng ĐL3).
20. Phòng Đo lường Nhiệt, Âm và Thiết bị Y tế (Phòng ĐL4).
21. Phòng Đo lường Dung tích - Lưu lượng (Phòng ĐL5).
22. Phòng Đo lường Hóa lý (Phòng ĐL6).

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 được thành lập Hội đồng Khoa học để tư vấn cho Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo của Trung tâm. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 quy định.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Trung tâm. Việc thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc Trung tâm do Chủ tịch Ủy ban quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 và Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 bổ nhiệm, miễn nhiệm cấp trưởng, cấp phó các đơn vị thuộc Trung tâm theo quy định về phân cấp quản lý viên chức của Ủy ban và theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nhân lực

1. Viên chức.
2. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.
3. Đội ngũ cộng tác viên.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động, hợp đồng cộng tác viên theo quy định của pháp luật và khả năng tài chính của Trung tâm.

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 làm việc theo chế độ thủ trưởng.
2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.
3. Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện chế độ làm việc, quan hệ công tác với các đơn vị thuộc Ủy ban theo quy chế làm việc của Ủy ban và các quy định khác có liên quan.
4. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài Ủy ban có liên quan theo quy định trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Chương III QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Điều 7. Nguồn thu

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp.
3. Nguồn thu phí được để lại để chi theo quy định của pháp luật.
4. Nguồn vốn vay; vốn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
5. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 8. Các khoản chi

1. Chi tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương.
2. Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý.
3. Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt theo quy định của pháp luật.
4. Chi thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí.
5. Chi thực hiện các hoạt động sự nghiệp.

6. Chi thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

7. Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật (nếu có).

8. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quản lý tài chính, tài sản

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 được áp dụng cơ chế quản lý tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn tài chính, tài sản của Trung tâm; thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước; trích lập các quỹ và thực hiện chế độ kế toán, tài chính theo quy định của pháp luật.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và các công việc theo quy định tại Quyết định số 1188/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ban hành kèm Quyết định số 489/QĐ-BKHCN ngày 27/3/2024.

2. Tiếp nhận những chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1 theo Quyết định số 2296/QĐ-BKHCN ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1.

3. Các đơn vị trực thuộc Trung tâm Kỹ thuật 1 tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao cho đến khi Trung tâm Kỹ thuật 1 ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ mới đối với các đơn vị trực thuộc theo quy định tại Điều 4 Điều lệ này.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ thực hiện Điều lệ này.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ đề nghị Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia xem xét, quyết định./.



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

NĂNG LỰC

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH

STT	Tên thiết bị
1	Cân phân tích AE 260S
2	Cân kỹ thuật điện tử PM4000
3	Tủ âm EB 500
4	Tủ nuôi vi sinh nhiệt độ thấp model FTC 90E
5	Nồi hấp tiệt trùng HL - 3030e
6	Nồi hấp tiệt trùng SA-300
7	Tủ mát Sanyo
8	Tủ lạnh Hitachi
9	Bể điều nhiệt Memmert
10	Máy nghiền SEWARD 400
11	Máy đếm khuẩn QUEBEC Model : 3328
12	Máy đếm khuẩn Model: CC-560
13	Tủ cấy vi sinh HB Joan
14	Buồng cấy vô trùng
15	Tủ lạnh FKT
16	Kính hiển vi soi nổi
17	Kính hiển vi Primo Star (Zeiss)
18	Máy khuấy từ gia nhiệt
19	Vortex mixer , Model ZX3
20	Máy lắc ống nghiệm nhỏ
21	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng Labotherm
22	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng Elle
23	Micropipet
24	Pipetman
25	Lò vi sóng
26	Đèn tử ngoại Min UVIS UV Lamp
27	pH meter
28	Biến áp tự ngẫu
29	Quả cân 100g
30	Tủ nuôi cấy vi sinh nhiệt độ, Model : KB 115
31	Tủ sấy Shel lab
32	Nhiệt kế Labor

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT ĐỊNH CỦA CÁC BỘ NGÀNH

STT	Quyết định số	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu
1	207/TĐC-HCHQ	19/01/2023	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Cơ lý; Không phá hủy; Vật liệu xây dựng; Điện - Điện tử; Hóa học; Sinh học Số đăng ký: 72/TN-TĐC
2	857/TĐC-HCHQ	03/04/2023	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Cơ lý; Vật liệu xây dựng; Điện - Điện tử; Sinh học Số đăng ký: 72/TN-TĐC
3	2546/TĐC-HCHQ	11/08/2023	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Cơ lý, điện - điện tử, hoá học, sinh học, không phá hủy Số đăng ký: 72/TN-TĐC
4	3393/TĐC-HCHQ	18/10/2023	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Sinh học Số đăng ký: 72/TN-TĐC
5	204/TĐC-HCHQ	16/01/2024	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Vi sinh Số đăng ký: 72/TN-TĐC
6	244/GCN-BKHCN	13/08/2024	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Sinh học, hóa học, cơ lý Số đăng ký: 72/TN-TĐC
7	13/QĐ-BKHCN	06/01/2020	Bộ Khoa học và Công nghệ	Quyết định về việc công nhận Phòng thí nghiệm nghiên cứu về sinh vật biến đổi gen
8	785/QĐ-BCT	02/04/2024	Bộ Công Thương	Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm Mã số: 007/2024/BCT-KNTP

9	707/QĐ-ATTP	28/12/2023	Bộ Y tế - Cục ATTP	Quyết định về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm
10	3098/QĐ-BVTV-KH	10/10/2022	Cục Bảo vệ thực vật	Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón
11	2078/QĐ-BVTV-KH	16/08/2023	Cục Bảo vệ thực vật	Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón
12	809/QĐ-VPCNCL	08/05/2023	Văn phòng công nhận chất lượng BoA	Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (PTN Vi sinh) phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 Lĩnh vực công nhận: Sinh, Hóa Mã số: VILAS 028

STT	Tên thiết bị
33	Nhiệt kế Jenatherm N
34	Nhiệt kế Elle
35	Bộ lọc nước 3 phễu lọc Inox
36	Cân kỹ thuật PGW 1502e
37	Tủ lạnh sâu – 80°C, Model: ULTF 320
38	Máy phân phối 2-10ml
39	pH meter
40	Tủ ầm lạnh ICP 600
41	Nhiệt kế điện tử Multi/M2
42	Máy đo nhiệt độ độ ầm Ebro Model: TFH 610
43	Nhiệt kế điện tử Multi/M3
44	Nhiệt ầm kế điện tử/ M1
45	Nhiệt ầm kế điện tử/ M4
46	Tủ lạnh sâu LIEBHERR
47	Tủ mát SANYO SBC-337K/ (M1)
48	Tủ mát SANYO SBC-337K/(M2)
49	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt – NOVEX RZB – SF
50	Lò vi sóng Electrolux
51	Tủ lạnh TOSHIBA
52	Bình ký khí
53	Máy đo đa chỉ tiêu pH/EC/TDS/Nhiệt độ
54	Máy hút ầm dân dụng
55	Máy cất nước 1 lần
56	Tủ hút mùi phòng môi trường
57	Tủ hút mùi phòng rửa dụng cụ
58	Nồi hấp tiệt trùng, Model: HV-85
59	Pipet controller
60	Datalogger theo dõi nhiệt độ, độ ầm, GL820
61	Bộ quả cân chuẩn: Quả cân 1g, 10g, 20g, 200g, 1000g
62	Máy pha loãng mẫu theo trọng lượng
63	Máy pha loãng theo thể tích
64	Máy lấy mẫu khí vi sinh trong không khí
65	Bể siêu âm
66	Máy đếm khuẩn lạc tự động

STT	Tên thiết bị
67	Kính hiển vi 2 mắt, có camera và phần mềm xử lý ảnh
68	Bead Sterilizer
69	Dụng cụ quay đĩa petri
70	Tủ an toàn sinh học cấp II
71	Cân kỹ thuật
72	Máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động, VITEK 2 Compact
73	Hệ thống real-time PCR
74	Máy ủ nhiệt có làm lạnh kèm lắc rung
75	Máy ly tâm lạnh ống eppendorf để bàn - 5424R
76	Tủ thao tác PCR
77	Tủ an toàn sinh học cấp 2
78	Máy lọc nước tinh khiết (loại 3) và siêu tinh khiết (loại 1)
79	Máy cất nước 2 lần
80	Máy ly tâm lắng mẫu nhanh - Minispin
81	Máy đo nồng độ DNA/RNA
82	Máy nhân gen tốc độ cao có chức năng Gradient
83	Máy điện di ngang cỡ nhỏ
84	Bộ nguồn điện di EV 245
85	Máy chụp ảnh gel điện di BioDoc- It2
86	Pipette thể tích thay đổi từ 0,1 – 2,5 μ L, Research plus
87	Pipette thể tích thay đổi từ 0,5 – 10 μ L, Research plus
88	Pipette thể tích thay đổi từ 2 – 20 μ L, Research plus
89	Pipette thể tích thay đổi từ 2 – 20 μ L, Research plus
90	Pipette thể tích thay đổi từ 10 – 100 μ L, Research plus
91	Pipette thể tích thay đổi từ 20 – 200 μ L, Research plus
92	Pipette thể tích thay đổi từ 100 – 1000 μ L, Research plus
93	Pipette thể tích thay đổi từ 1 - 10 ml, Research plus
94	Pipet 8 kênh, thay đổi thể tích 0,5 - 10 μ l, Research plus
95	Pipet 8 kênh, thay đổi thể tích 10-100 μ l, Research plus
96	Pipet 8 kênh, thay đổi thể tích 30 - 300 μ l, Research plus
97	Máy khuấy từ Model:MS-HS
98	Máy Vortex, Model: MX-S
99	Máy Vortex, Model:MX-S
100	Tủ lạnh LG, GN-L205PS

STT	Tên thiết bị
101	Tủ lạnh Toshiba, GR-S25VPB
102	Tủ âm Memmert, IN260
103	Bình nuôi kị khí
104	Bể điều nhiệt Memmert , F-Nr.1792.0293, DIN 12877 –KT
105	Quanti – Tray sealer plus, Cat./WQTSPLUS
106	Buồng tử ngoại đọc kết quả, WEA 160F, WCM 10
107	Dàn lọc 6 phễu Inox
108	Tủ mát Sanaky
109	Máy hút âm, Model: EDH12SDAW
110	Hệ thống định danh vi sinh vật bằng phương pháp khối phổ, VITEK MS
111	Micropipet, K 19805661
112	Micropipet, YM 17BAE0007565
113	Micropipet, YM 183AE0022623
114	Tủ mát ALASKA, Model: LC- 933C
115	Lò vi sóng, Model: EMS3085X
116	Lò vi sóng Electrolux, Model: EMS3085X
117	Máy giặt



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG THỬ NGHIỆM VI SINH VÀ GMO

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
MICROBIOLOGY & GMO TESTING LABORATORY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

SINH, HÓA

Biological, Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 028

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



TRẦN THỊ THU HÀ

Ngày/ Date of Issue: 08/05/2023 (Annex of decision: 809/QĐ-VPCNCL date 08/05/2023)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 06/05/2026

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 06/05/2011

Số: 809/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG I
PHÒNG THỬ NGHIỆM VI SINH VÀ GMO

Phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử nghiệm kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 028**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 06 tháng 05 năm 2026 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TRẦN THỊ THU HÀ



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 809/QĐ - VPCNCL ngày 08 tháng 05 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO

Laboratory: Quality Assurance and Testing Center 1
Microbiology & GMO Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Organization: Quality Assurance and Testing Center 1

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Sinh

Field of testing: Chemical, Biological

Người quản lý/ Laboratory manager: Kim Đức Thụ

Người có thẩm quyền ký / Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lê Thị Thủy Hằng	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Đỗ Thị Ngữ	
3.	Nguyễn Minh Chân	
4.	Phạm Như Anh	

Số hiệu/ Code: VILAS 028

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: 06/05/2026

Địa chỉ/ Address:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Địa điểm/ Location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại/ Tel: (84 24) 37917348

Fax: (82 24) 38361199

E-mail: testlab8@quatest1.com.vn

Website: www.quatest1.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi <i>Food, functional foods, feed</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Đếm khuẩn lạc ở 30°C, kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganism Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>	0 MPN/ g 0 MPN/ mL	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
4.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive E.Coli Most probable number technique</i>	0 MPN/ g 0 MPN/ mL	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
5.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-indolyl β-D-Glucuronid. <i>Enumeration of β-Glucuronidaza positive Escherichia coli Colony count technique at 44°C use 5-Bromo-4-Clo-3-indolyl β-D-Glucuronid</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
6.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính với β-glucuronidase Kỹ thuật MPN sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-β-D-glucuronide</i>	0 MPN/ g; 0 MPN/mL	TCVN 7924-3:2017 (ISO/TS 16649-3: 2015)
7.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae. Colony-Count technique</i>	1CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi <i>Food, functional foods, feed</i>	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh <i>Enumeration of Enterobacteriaceae MPN technique with pre-enrichment</i>	0 MPN/ g 0 MPN/ mL	TCVN 5518-1:2007 ISO 21528-1:2017
9.		Định lượng Staphylococci có phản ứng đương tính với Coagulase. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Phương pháp sử dụng môi trường Baird- Parker agar <i>Enumeration of Coagulase - positive staphylococci. Colony count technique. Method using Baird-Parker agar medium</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021
10.		Định lượng Staphylococci có phản ứng đương tính với Coagulase Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coagulase – positive Staphylococci. MPN technique</i>	0 MPN/ mL 0 MPN/ g	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
11.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
12.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g,	TCVN 4992:2005 ISO 7932-2004/ Amd1:2020
13.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive B. cereus MPN technique</i>	0 MPN/ mL 0 MPN/ g	TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)
14.		Định lượng <i>Bacillus subtilis</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và khẳng định bằng kỹ thuật PCR <i>Enumeration of Bacillus subtilis Plate count and confirm by PCR technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TN8/11D/P/58.7.2021 (Ref. TCVN 13043: 2020)
15.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g, 25 mL	ISO 11290-1:2017 TCVN 7700-1: 2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi <i>Food, functional foods, feed</i>	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Listeria monocytogenes Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	ISO 11290-2:2017 TCVN 7700-2: 2007
17.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeast and mould Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
18.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeast and mould Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
19.		Phát hiện <i>Clostridia</i> sinh độc tố thần kinh <i>Botulium</i> typ A, B, E và F bằng phương pháp phản ứng chuỗi polymerase (PCR) <i>Detection of botulinum type A, B, E and F neurotoxin-producing clostridia PCR Technique</i>	Phát hiện/ <i>Detective/</i> g (mL) /10g (mL)	TCVN 11395:2016
20.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g; 25mL	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ Amd1:2020
21.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,25 CFU/25g 25mL	TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)
22.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/ 25g, 25mL	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023 TCVN 7905-1:2008
23.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật PCR <i>Detection of Salmonella spp. PCR technique</i>	eLOD ₅₀ : 1CFU/25g, 25mL	TN8/HD/P/58.1: 2021 (Ref. TCVN 8342: 2010)
24.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Listeria monocytogenes PCR technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,5 CFU /25g,25mL	TN8/ HD/P/58.2: 2021 (Ref. BAM chapter 10:2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi <i>Food, functional foods, feed</i>	Phát hiện <i>Cronobacter Sakazakii</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Cronobacter Sakazakii PCR technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,5 CFU /10g,10mL	TN8/ HD/P/58.3: 2021 (Ref. BAM Chapter 29:2018)
26.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Bacillus cereus Colony count technique</i>	10 CFU/g; 1 CFU/ mL	AOAC 980.31
27.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>	10 CFU/g; 1 CFU/ mL	BAM chapter 12: 2019
28.		Phát hiện ADN thịt bò Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the DNA beef Realtime-PCR Technique</i>	LOD: 5 copies/μL	ISO 20224-1:2020
29.		Phát hiện ADN thịt lợn Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the DNA porcine Realtime-PCR Technique</i>	LOD: 5 copies/μL	ISO 20224-3:2020
30.		Phát hiện ADN thịt gà Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the DNA chicken Realtime-PCR Technique</i>	LOD: 5 copies/μL	ISO 20224-4:2020
31.	Nước giải khát <i>Beverages</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/35: 2021 (Ref. ISO 16266: 2006)
32.		Định lượng <i>Faecal Streptococci</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Faecal Streptococci Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/34: 2021 (Ref.ISO 7899 -2: 2000)
33.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additive</i>	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm đĩa <i>Determination of total aerobic count Plate count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 11039-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additive</i>	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms MPN technique</i>	0 MPN/g 0 MPN /mL	TCVN 11039-3:2015
35.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms MPN technique</i>	0 MPN/g 0 MPN /mL	TCVN 11039-4:2015
36.		Định lượng <i>E.coli</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E.coli MNP technique</i>	0 MPN/g 0 MPN /mL	TCVN 11039-3:2015
37.		Định lượng <i>E.coli</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E.coli MPN technique</i>	0 MPN/g 0 MPN /mL	TCVN 11039-4:2015
38.		Định lượng <i>staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of staphylococcus aureus Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 11039-6:2015
39.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 11039-8:2015
40.	Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi và chế phẩm sinh học <i>functional food, Animal feeding stuffs, Biological preparation</i>	Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real – time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus acidophilus Colony count and real-time PCR technical</i>	10 ³ CFU/g,mL	TN8/ HD/ P/ 94.7: 2022 (Ref. ISO 20128: 2006)
41.		Định lượng <i>Lactobacillus plantarum</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real – time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus plantarum Colony count and real-time PCR technique</i>	10 ³ CFU/g,mL	TN8/ HD/ P/ 70.16: 2022 (Ref. TCVN 13046: 2020)
42.		Định lượng <i>Lactobacillus casei</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real – time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus casei Colony count and real-time PCR technique</i>	10 ³ CFU/g,mL	TN8/ HD/ P/ 70.17: 2022 (Ref. TCVN 13046: 2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
43.	Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi và chế phẩm sinh học <i>functional food, Animal feeding stuffs, Biological preparation</i>	Định lượng <i>Lactobacillus rhamnosus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real – time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus rhamnosus</i> <i>Colony count and real-time PCR technical</i>	10 ³ CFU/g,mL	TN8/ HD/ P/ 70.18: 2022 (Ref. TCVN 13046: 2020)
44.	Thực vật biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng <i>Genetically modified plants and derived products</i>	Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự promoter CaMV 35S Kỹ thuật PCR <i>Detection and quantitation of CaMV 35S promotor</i> <i>PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Phụ lục/Appendix B1)
45.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự terminator NOS Kỹ thuật PCR <i>Detection of napoline synthase terminator</i> <i>PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Phụ lục/Appendix B3)
46.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>bar</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of phosphinothricin Nacetyltransferase gene</i> <i>Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/63.1: 2021 (Ref. JRC QT-ELE-00-014:2013)
47.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>CRY 1Ab/Ac</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of cry1Ab/Ac gene</i> <i>Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/63.2 : 2021 (Ref. QT - ELE-00-016:2013)
48.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>pat</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of phosphinothricin Nacetyltransferase gene</i> <i>Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/63.3 : 2021 (Ref.JRC QT-ELE-00- 002:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Ngô biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc từ chúng <i>Genetically modified maize and their derived products</i>	Phát hiện dòng NK603 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of NK603 maize Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/64.1: 2021 (Ref. QT-EVE-ZM - 008:2013)
50.		Phát hiện dòng TC1507 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of TC1507 maize Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/64.2: 2021 (Ref. QT-EVE-ZM - 010:2013)
51.		Phát hiện dòng MON89034 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of MON89034 maize Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/64.3: 2021 (Ref. QT-EVE-ZM - 018:2013)
52.		Phát hiện dòng Bt11 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of Bt11 maize Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/65:2021 (Ref. QT-EVE-ZM - 015:2013)
53.	Đậu tương biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc từ chúng <i>Genetically modified soybean and their derived products</i>	Phát hiện dòng GTS 40- 3-2 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of GTS 40-3-2 soya Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/ HD/ P/ 66 : 2021 (Ref. QT-EVE-GM - 005:2013)
54.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces samples in the food chain Enviroment (excluded sampling)</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Phần 1: Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganism Part 1 Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	10 CFU/ mẫu thử, sample	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022
55.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces samples in the food chain Enviroment (excluded sampling)</i>	Phát hiện Coliforms bằng Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Coliforms by Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 1 MPN/mẫu thử, sample	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
56.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>	10 CFU/ mẫu thử, sample	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces samples in the food chain Environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Escherichia Coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Detection of presumptive E.Coli MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,0 MPN/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 6846-2007 (ISO 7251:2005)
58.		Phát hiện <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật MPN <i>Detection of Enterobacteriaceae. MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 1 MPN/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 5518-1:2007 ISO 21528-1:2017
59.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony Count method</i>	10 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2017
60.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Phương pháp sử dụng môi trường Baird- Parker agar <i>Enumeration of Coagulase - positive staphylococci. Colony count technique. Method using Baird-Parker agar medium</i>	10 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021
61.		Phát hiện Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase <i>Detection of Coagulase - positive staphylococci.</i>	eLOD ₅₀ : 1 MPN/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
62.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>	10 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
63.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony -count technique at 30°C</i>	10 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 4992:2005 ISO 7932-2004/ Amd1:2020
64.		Phát hiện <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Detection of presumptive B. cereus MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 1 MPN/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)
65.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	ISO 11290-1:2017 TCVN 7700-1:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	10 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	ISO 11290-2:2017 TCVN 7700-2:2007
67.	(không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces</i>	Phát hiện <i>Shigella spp.</i> <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)
68.	<i>samples in the food chain Enviroment (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,6 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ Amd1:2020
69.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền Nước sạch, nước sản xuất, nước làm mát <i>bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters, edible ice, Processing water, Domestic water, Cooling tower water)</i>	Tổng số vi sinh vật <i>Colony count by inoculation in nutrient agar culture medium.</i>	1 CFU/ mL 1 CFU/ 100mL	ISO 6222:1999
70.		Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms Membrane filtration method</i>	1 CFU/250mL 1 CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/ Amd 1: 2016
71.		Định lượng <i>Escherichia Coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia Coli bacteria. Membrane filtration method</i>	1 CFU/250mL 1 CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/ Amd 1: 2016
72.		Đếm liên cầu khuẩn đường ruột <i>Enterococci</i> <i>Enumeration of intestinal Enterococci</i>	1 CFU/250mL 1 CFU/ 100mL	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
73.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Clostridium perfringen Membrane filtration method</i>	1 CFU/250mL 1 CFU/ 100mL	ISO 14189:2013
74.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulphit <i>Enumeration of spores of Sulfite-reducing anaerobes Clostridia</i>	1CFU/ 50mL 1 CFU/ 100mL	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
75.		Định lượng vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>	1 CFU/250mL 1 CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
76.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>	1CFU/ 250mL 1CFU/ 100mL	SMEWW9213B: 2017
77.		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	1CFU/ 250mL 1CFU/ 100mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
78.	Nước sạch, nước làm mát, nước hồ bơi, nước đá <i>Domestic water; Cooling tower water; pool water, edible ice</i>	Định lượng <i>Legionella</i> <i>Enumeration of Legionella</i>	1CFU/ 250mL 1CFU/ 100mL 1CFU/ mL	ISO 11731:2017 TCVN 13451:2021
79.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	1 CFU/100 mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
80.	<i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Định lượng <i>Coliforms</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms bacteria MPN technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221B 2017
81.		Định lượng <i>Coliforms</i> chịu nhiệt. Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms bacteria MPN technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221E 2017
82.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải	Định lượng <i>Coliforms</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms bacteria MPN technique</i>	1MPN/ 100mL	ISO 9308-2:2012
83.	<i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Định lượng <i>E. Coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E.coli bacteria MPN technique</i>	1,8 MPN/ 100mL	SMEWW 9221G2 2017
84.		Định lượng <i>E. Coli</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E.Coli bacteria MPN technique</i>	1MPN/100mL	ISO 9308-2:2012
85.	Khăn giấy các loại	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i>	5 CFU/g	QCVN 09:2015/BCT. (A.4)
86.	<i>Paper tissue</i>	Xác định tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total Mould</i>	5 CFU/g	QCVN 09:2015/BCT. (A.4)
87.	Giấy, sản phẩm của giấy <i>Paper, paper products</i>	Xác định hoạt tính kháng khuẩn <i>Determination of antibacterial activity</i>		TN8/HD/P/29.1: 2020 (Ref: ISO 20743: 2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
88.	Giấy ướt <i>Wet tissue</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật đếm được <i>Enumeration Total plate count</i>	10 CFU/ g	TCVN 11528:2016
89.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> . <i>Detection of Candida albicans.</i>	2 CFU/g,mL	TCVN 11528:2016
90.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> . <i>Detection of Staphylococcus aureus.</i>	2 CFU/g,mL	TCVN 11528:2016
91.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	2 CFU/g,mL	TCVN 11528:2016
92.	Vải <i>Textile</i>	Xác định hoạt tính kháng khuẩn <i>Determination of antibacterial activity</i>		ISO 20743:2021 AATCC 100:2019
93.	Vải dệt, vải không dệt <i>Fabrics woven, nonwovens</i>	Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total mould</i>	10 CFU/g	TN8/HD/P/55:2022 (Ref. TCVN 11528: 2016)
94.	Băng vệ sinh phụ nữ <i>Sanitary pads for women</i>	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacteria.</i>	2 CFU/g	TCVN 10585:2014
95.		Xác định tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total mould</i>	2 CFU/g	TCVN 10585:2014
96.	Tã (bỉm) trẻ em <i>Children's diapers</i>	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacteria.</i>	5 CFU/g	TCVN 10584:2014
97.		Xác định tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total mould</i>	5 CFU/g	TCVN 10584:2014
98.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật đếm được <i>Enumeration total plate count</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	ISO 21149:2017/ Amd 1:2022 & ISO 16212: 2017
99.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	ISO 21149:2017/ Amd 1:2022
100.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	1 CFU/ g,mL	ISO 18416:2015/ Amd 1:2022
101.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	1 CFU/ g,mL	ISO 22718:2015/ Amd 1:2022
102.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	1 CFU/ g,mL	ISO 22717:2015/ Amd 1:2022
103.		Định lượng Nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of Yeast and Mould</i>	10 CFU/g 1 CFU/ mL	ISO 16212: 2017/ Amd 1: 2022
104.		Phát hiện E.coli <i>Detection of E. coli</i>	1 CFU/ g,mL	ISO 21150: 2015/ Amd 1: 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
105.	Vật liệu nhựa và các loại bề mặt không có lỗ khác. <i>Plastics and other non-porous surfaces</i>	Đánh giá khả năng kháng khuẩn <i>Measurement of antibacteria activity</i>		ISO 22196:2011
106.	Chất hoạt động bề mặt – Dung dịch nước rửa tay, nước rửa chén <i>Surface active agents- liquid hand dishwashing</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria.</i>	10 CFU/g 1 CFU/ mL	ISO 21703:2019
107.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	1 CFU/ g,mL	ISO 21703:2019
108.		Phát hiện <i>E. coli</i> <i>Detection of E. coli</i>	1 CFU/ g,mL	ISO 21703:2019
109.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Định lượng Vi sinh vật cố định đạm: cộng sinh, hội sinh, tự do. <i>Enumeration of Microbial nitrogen fixing: symbiotic, commensalism, freeliving</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6166:2002
110.		Định lượng Vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan, photpho hữu cơ, vô cơ <i>Enumeration of Phosphate – solubilizing microbial, organic phosphorus, inorganic phosphorus compounds.</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6167:1996
111.		Vi sinh vật phân giải Xenlulo: vi khuẩn, xạ khuẩn, nấm <i>Micro preparation for cellulose degradation: Bacteria, actinomycetes, fungi</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6168:2002
112.		Định lượng <i>Azotobacter</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. (CFU) <i>Enumeration of Azotobacter. Colony count technique (CFU)</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6166:2002
113.	Phân hữu cơ <i>Fertilizer, animal faeces</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp <i>Detection of Salmonella spp</i>	2 CFU/ 25g, mL	ISO 6579-1:2017 Amd1:2020 TCVN 10780-1: 2017
114.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E. coli bacteria MPN technique</i>	0 MPN/g,mL	TN8/HD/P/18.1:2019 (Ref. TCVN 6846:2007 và TCVN 7185:2002)

Ghi chú/ Note:

ISO: International Standards Organization

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

TN8/HD/P/...Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 028

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Giấy ướt <i>Wet tissue</i>	Xác định pH nước chiết	4 ~ 8	TCVN 11528:2016
2.	Băng vệ sinh, phụ nữ <i>Sanitary pads for women</i>	Xác định độ thấm hút <i>Determination of Absorbent capabilities</i>		TCVN 10585:2014
3.		Xác định thời gian thấm hút <i>Determination of Time of absorbent</i>		TCVN 10585:2014
4.		Xác định pH nước chiết <i>Determination of pH</i>	4 ~ 8	TCVN 10585:2014
5.		Xác định khối lượng miếng <i>Determination of Mass of pad</i>		TN8/HD/P/45: 2022
6.		Xác định tính thấm ướt bề mặt <i>Surface wet ability</i>		TCVN 10585:2014
7.		Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of optical brighteners</i>		TCVN 10585:2014
8.	Tã (Bỉm) trẻ em <i>Children's diapers</i>	Xác định độ thấm hút <i>Determination of Absorbent capabilities</i>		TCVN 10584:2014
9.		Thời gian thấm hút <i>Determination of Time of absorbent</i>		TCVN 10584:2014
10.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	4 ~ 8	TN8/HD/P/142:2023 (Ref.TCVN 10584: 2014)
11.		Khối lượng miếng <i>Determination of Mass of Pad</i>		TN8/HD/P/46 :2022
12.		Xác định độ thấm ngược <i>Determination of reverse permeability</i>		TCVN 10584:2014
13.		Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of optical brighteners</i>		TCVN 10584:2014
14.	Khăn giấy <i>Paper tissue</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	4 ~ 8	TN8/ HD/ P/36 : 2022 (Ref:TCVN 10584: 2014)

Ghi chú/ Note:

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

TN8/HD/P/...Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method.